

Số: **4427/QĐ-BNN-XD**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016, số 02/2016/VBHN-BXD ngày 15/02/2016 Quy định chi tiết về thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 1960/BC-BKHĐT ngày 14/3/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Về kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước

Căn cứ các Quyết định số 1072/QĐ-BNN-KH ngày 30/3/2017, số 4421/QĐ-BNN-KH ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước;

Xét Tờ trình số 151/TTr-BQLNN ngày 26/10/2017 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước kèm theo Báo cáo về hồ sơ trình thẩm định số 77BC-BQLNN ngày 26/10/2017, Báo cáo kiểm tra, đánh giá Kết quả thẩm tra dự án đầu tư số 76/BC-BQLNN ngày 26/10/2017, hồ sơ thiết kế, thẩm tra và các văn bản pháp lý có liên quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1454/BC-XD-TĐ ngày 30/10/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước.

3. Đơn vị tư vấn lập dự án:

Liên danh Viện Thủy lợi và Môi trường - Viện Kỹ thuật công trình trường Đại học Thủy lợi

4. Chủ nhiệm lập dự án: Ông Lê Xuân Bảo.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Tạo nguồn cấp nước tưới cho 952,50 ha đất canh tác với các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như hồ tiêu, cà phê, điều...

- Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân trong vùng với tổng công suất 6.020 m³/ngày đêm.

- Góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống vùng đồng bào dân tộc, biên giới vùng cao, từng bước hoàn thiện hạ tầng nông thôn mới và nhu cầu hạ tầng để sắp xếp bố trí, ổn định dân cư vùng biên giới Việt Nam-Campuchia, giữ vững an ninh quốc phòng.

6. Nội dung, quy mô đầu tư:

Xây dựng 05 hồ chứa nước có dung tích từ 0,61÷2,58 triệu m³; 05 đập đất có chiều cao $H_{\max}=10,9\div17,0\text{m}$; 05 tràn xả lũ $Q_{\text{tk}}=13,84\div149,29\text{ m}^3/\text{s}$; 05 cống lấy nước $Q_{\text{tk}}=0,23\div0,50\text{ m}^3/\text{s}$ và khoảng 8,60 km kênh tưới.

(Thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

7. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các huyện: Bù Gia Mập, Phú Riềng, Bù Đăng, Bù Đốp tỉnh Bình Phước.

8. Diện tích sử dụng đất: 244,24 ha.

9. Loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

a) Hồ chứa nước Bình Hà 2:

- Cấp công trình: Cấp II.

- Tần suất đảm bảo cấp nước tưới $P=85\%$, cấp nước sinh hoạt $P=90\%$, lũ thiết kế $P=1,0\%$, lũ kiểm tra $P=0,2\%$.

b) Các hồ chứa nước Thôn 6 Khắc Khoan, Đaou 2, Bù Tam, Đarana:

- Cấp công trình: Cấp III.

- Tần suất đảm bảo cấp nước tưới $P=85\%$, cấp nước sinh hoạt $P=90\%$, lũ thiết kế $P=1,5\%$, lũ kiểm tra $P=0,5\%$.

10. Số bước thiết kế:

Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

a) Vùng tuyến các công trình đầu mối: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Giải pháp kỹ thuật:

(Thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

- Hồ chứa nước: Gồm 05 hồ, diện tích lưu vực $F_{LV}=2,79\div 16,0 \text{ km}^2$; dung tích toàn bộ $0,83\div 2,66$ triệu m^3 , dung tích hữu ích $0,73\div 2,56$ triệu m^3 , dung tích chết $0,1\div 0,613$ triệu m^3 .

- Đập đầu mối: Gồm 05 đập đất đồng chất, mỗi công trình 01 đập, $\gamma_{kik} \geq 1,57 \text{ T/m}^3$, hệ số thấm $K_T \leq 1.10^{-4} \text{ cm/s}$; độ chặt: Đập Bình Hà 2, $K_C \geq 0,97$, các đập còn lại $K_C \geq 0,95$, chiều dài đỉnh đập $169,0\div 539,0 \text{ m}$, bề rộng đỉnh $6,0\text{m}$, chiều cao đập lớn nhất $H_{\max}=10,9\div 17,0\text{m}$. Mái thượng lưu $m=2,5\div 2,75$, bảo vệ bằng tấm BTCT; mái hạ lưu $m=2,25; \div 2,75$, bảo vệ bằng trồng cỏ. Thoát nước hạ lưu bằng lăng trụ đá có đỉnh rộng 3.00m , mái thượng lưu $m=1,00\div 2.00$, mái hạ lưu $m=1,5\div 2,0\text{m}$; đáy và mái thượng lưu bố trí lớp chuyển tiếp bằng dăm, cát lọc.

- Tràn xả lũ: Gồm 05 tràn, mỗi công trình 01 tràn, hình thức chảy tự do, $Q_{TK}=13,84\div 149,29 \text{ m}^3/\text{s}$, $B_{tr}=9,0\div 30\text{m}$ dốc nước dài $48\div 110,4\text{m}$, rộng $6\div 15\text{m}$, tiêu năng dạng bể. Kết cấu tràn, dốc nước, bể tiêu năng bằng BTCT.

- Cổng lấy nước: Gồm 05 cổng, mỗi công trình 01 cổng, chảy có áp, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,23\div 0,50 \text{ m}^3/\text{s}$, cổng dài $45,10\div 61,0\text{m}$, kết cấu bằng ống thép $D=0,80\text{m}$ bọc BTCT.

- Hệ thống kênh tưới: Kênh tưới hồ Bình Hà 2 dài $4,0 \text{ km}$, $Q_{TK}=0,50 \text{ m}^3/\text{s}$, $B \times H=0,8 \times 1,0\text{m}$; kênh tưới hồ Đaou 2 dài $2,20 \text{ km}$, $Q_{TK}=0,23 \text{ m}^3/\text{s}$, $B \times H=0,6 \times 0,6\text{m}$; kênh tưới Bù Tam dài $2,40 \text{ km}$, $Q_{TK}=0,30 \text{ m}^3/\text{s}$, $B \times H=0,6 \times 0,6\text{m}$

- Công trình phục vụ thi công, quản lý vận hành:

+ Đường thi công vào các công trình đầu mối dài $0,57\div 2,50 \text{ km}$, giai đoạn đầu phục vụ thi công, sau đó sẽ nâng cấp thành đường quản lý vận hành theo tiêu chuẩn cấp VI miền núi, $B_{nền}=6,0\text{m}$, $B_{mặt}=3,50\text{m}$ kết cấu đá dăm láng nhựa.

+ Khu quản lý: Mỗi công trình bố trí một khu quản lý có diện tích khuôn viên 200 m^2 , diện tích xây dựng nhà quản lý 60 m^2 và trang thiết bị kèm theo.

12. Thiết bị, công nghệ:

- Thiết bị cơ khí tại mỗi cổng lấy nước, gồm: Lưới chắn rác, ống thép thân cổng $L=42,0\div 61,25\text{m}$, $D=0,8\text{m}$, đóng mở bằng van đĩa $D=0,8\text{m}$ ở hạ lưu (01 van sửa chữa và 01 van vận hành).

- Hệ thống điện: Dự kiến gồm 05 tuyến đường dây $0,4\text{KV}$ từ các điểm đầu nối đến các nhà quản lý, chiều dài $1,0\div 3,0 \text{ km}$.

- Thiết bị quan trắc: Gồm các loại quan trắc chuyển vị, quan trắc thấm, quan trắc mực nước...theo TCVN 8215-2009.

13. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Dự kiến tổng diện tích sử dụng đất 244,24 ha. Trong đó: Đất phải thu hồi 220 ha (đất trồng cây hàng năm 46,72 ha, đất trồng cây lâu năm 173,13 ha, đất ở nông thôn 0,15 ha); đất không phải thu hồi (đất sông suối): 24,24 ha.

- Phương án thực hiện: UBND tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm chỉ đạo Chủ đầu tư thực hiện tiếp các bước theo đúng các quy định hiện hành, đảm bảo tiến độ xây dựng công trình.

14. Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng					
			Hồ Thôn 6 Khắc Khoan	Bình Hà 2	Đaou 2	Hồ Bù Tam	Hồ Đarana	Tổng
1	Đất đào các loại	m ³	11.674	47.166	17.585	21.523	13.620	111.568
2	Đất đắp các loại	m ³	35.385	117.360	43.246	14.961	44.811	255.763
3	Đá các loại	m ³	1.441	662	3.504	3.849	2.143	11.599
4	Bê tông các loại	m ³	1.682	4.107	3.272	4.884	1.548	15.493
5	Thép các loại	Tấn	135	184	149	228	84	780

15. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

a) Tổng mức đầu tư: **440.000.000.000** đồng
(*Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi tỷ đồng*).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 126.429.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 213.746.876.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 300.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 3.328.622.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 25.724.765.000 đồng;
- Chi phí khác: 15.646.615.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 54.824.024.000 đồng.

(*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*)

b) Nguồn vốn đầu tư: Vốn Trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 440 tỷ đồng, phân bổ cho dự án 396 tỷ đồng (đã trừ tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư).

16. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án chuyên ngành.

17. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 đến năm 2021.

18. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành.

- Rà soát kỹ điều kiện địa chất nền đập, tràn, cống và đưa ra giải pháp xử lý (nếu cần), đảm bảo cho công trình ổn định, bền vững và an toàn.

- Nghiên cứu tối ưu quy mô, kích thước tràn, dốc nước, bề tiêu năng đáp ứng yêu cầu về kinh tế - kỹ thuật, đảm bảo an toàn công trình.

- Rà soát tối ưu diện tích nhà quản lý, phù hợp với yêu cầu quản lý vận hành, kiến trúc nhà quản lý phù hợp với bản sắc văn hoá địa phương; rà soát tối ưu phương án cấp điện cho nhà quản lý, đảm bảo kinh tế-kỹ thuật.

- Hoàn thiện các thủ tục: Bổ sung nhu cầu sử dụng đất của dự án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, Giấy phép sử dụng nước mặt, đấu nối điện, giao thông...

- Tổ chức lập Chỉ dẫn kỹ thuật và Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 19 và Điều 38, Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và Bảo trì công trình xây dựng.

- Tổ chức lập quy trình vận hành công trình, hồ chứa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành.

- Giai đoạn thực hiện đầu tư, thực hiện tiết kiệm 10% Tổng mức đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

- Địa phương bố trí cơ cấu cây trồng theo đúng mục tiêu của dự án để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm triển khai tiếp các bước theo đúng các quy định hiện hành;

2. Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

3. UBND tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong phạm vi nguồn vốn dự kiến, đảm bảo tiến độ theo đúng cam kết tại Văn bản số 935/UBND-KTTH ngày 29/3/2017 của Tỉnh; có ý kiến đồng thuận của Bộ trước khi phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

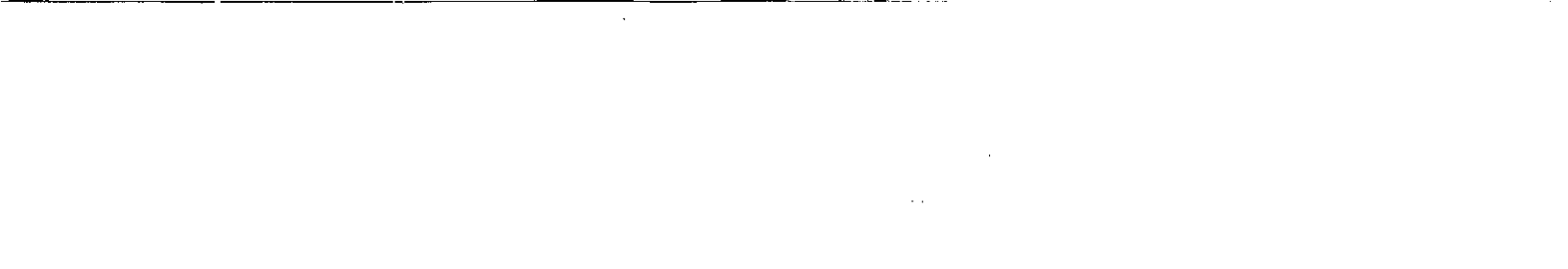
Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, XD (20).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng
Hoàng Văn Thắng





Phụ lục I

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT DỰ ÁN CỤM CÔNG TRÌNH
THUY LỢI VÙNG CAO BIÊN GIỚI TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 4.421/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	Đơn vị	Hồ Thôn 6 Khắc Khoan	Hồ Bình Hà 2	Hồ Đaou2	Hồ Bù Tam	Hồ Đarana
I	Nhiệm vụ công trình						
-	Tạo nguồn cấp nước tưới	ha	149,0	254,50	129,50	295,0	124,50
-	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	m ³ /ng.đ	4.500	1.320			200
II	Đặc trưng lưu vực						
-	Diện tích lưu vực	km ²	10,00	16,00	5,30	5,30	2,79
-	Tổng lượng dòng chảy P=85%	10 ⁶ m ³	7,92	13,00	4,44	4,44	2,22
-	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế	m ³ /s	119,01	267,60	46,83	110,40	48,00
-	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra	m ³ /s	145,15	350,00	55,21	134,40	56,80
III	Thông số kỹ thuật các hạng mục						
1	Vùng tuyến công trình đầu mối		Vùng tuyến II	Vùng tuyến II	Vùng tuyến II	Vùng tuyến I	Vùng tuyến I
2	Hồ chứa						
-	Mức nước dâng bình thường - MNDBT	m	207,00	135,55	247,74	125,34	239,46
-	Mức nước lũ thiết kế - MNLTk	m	208,50	137,70	249,56	126,47	240,39
-	Mức nước lũ kiểm tra - MNLKT	m	208,74	138,20	249,82	126,68	240,54
-	Mức nước chết - MNC	m	203,32	130,09	242,00	118,30	234,50
-	Dung tích hồ toàn bộ - Vtb	10 ⁶ m ³	1,671	2,582	0,831	2,662	1,422
-	Dung tích hữu ích - Vhi	10 ⁶ m ³	1,232	1,968	0,733	2,557	0,979
-	Dung tích chết - Vc	10 ⁶ m ³	0,440	0,613	0,098	0,105	0,443
-	Diện tích mặt hồ tại MNDBT	ha	78,76	68,67	24,23	58,82	31,38
3	Đập dâng						
-	Hình thức kết cấu đập		Đập đất đồng chất	Đập đất đồng chất	Đập đất đồng chất	Đập đất đồng chất	Đập đất đồng chất
-	Cao trình đỉnh đập	m	209,50	138,50	250,1	127,30	240,9
-	Chiều dài đập	m	215,0	285,0	215,0	539,0	169,0

TT	Nội dung	Đơn vị	Hồ Thôn 6 Khắc Khoan	Hồ Bình Hà 2	Hồ Đaou2	Hồ Bù Tam	Hồ Đarana
-	Chiều cao đập	m	11,0	17,0	13,10	10,90	14,35
-	Bề rộng mặt đập	m	6,0	6,00	6,0	6,0	6,0
-	Mái thượng lưu		2,75	2,50;2,75	2,50	2,50	2,50
-	Mái hạ lưu		2,50; 2,75	2,50;2,75	2,25	2,25	2,25
4	Tràn xả lũ						
-	Hình thức tràn		Chảy tự do	Chảy tự do	Chảy tự do	Chảy tự do	Chảy tự do
-	Bề rộng tràn	m	20,0	30,0	9,0	9,0	9,0
-	Lưu lượng xả lũ thiết kế	m ³ /s	56,7	149,29	37,56	17,76	13,84
-	Lưu lượng xả lũ kiểm tra	m ³ /s	70,9	201,82	45,99	23,03	17,13
-	Chiều dài dốc nước	m	81,8	110,4	96,00	48,00	70,00
-	Bề rộng dốc nước	m	8,0÷10,0	15,0÷20,0	6,00	6,0	6,00
-	Chiều dài bể + Bậc nước	m	16,0	24,2	18,00	15,0	10,00
5	Cổng lấy nước						
-	Hình thức chảy		Có áp	Có áp	Có áp	Có áp	Có áp
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	0,40	0,50	0,23	0,30	0,23
-	Chiều dài cổng	m	45,10	56,0	58,7	61,0	48,50
-	Hình thức kết cấu		Ống thép, bọc BTCT	Ống thép, bọc BTCT	Ống thép, bọc BTCT	Ống thép, bọc BTCT	Ống thép, bọc BTCT
-	Đường kính ống thép	mm	800	800	800	800	800
6	Kênh tưới						
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s		0,5	0,23	0,30	
-	Chiều dài	km		4,0	2,2	2,4	
-	Kích thước mặt cắt đầu kênh			0,8x1,0	0,6x0,6	0,6x0,6	
-	Kết cấu kênh			BTCT	BT và gạch xây	BT và gạch xây	
7	Đường thi công kết hợp quản lý						
-	Cấp đường giao thông		VI	VI	VI	VI	VI
-	Chiều dài đường	km	0,795	2,50	0,573	1,45	1,12
-	Chiều rộng mặt đường/nền đường	m	3,50/6,0	3,50/6,0	3,50/6,0	3,50/6,0	3,50/6,0
8	Nhà quản lý	m ²	60	60	60	60	60
9	Đường dây 0,4Kv (Dự kiến)	km	1,00	3,00	2,10	1,10	1,30

Phụ lục 2

Phụ lục II:
DỰ ÁN: CẢI THIỆN CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI VÙNG CAO BIÊN GIỚI BÌNH PHƯỚC
 (Kèm theo Quyết định số 427/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ	126.429.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	213.746.876
1	Hồ Bình hà	60.432.930
2	Hồ Thôn 6 khắc khoan	39.110.429
3	Hồ Bù tam	54.281.971
4	Hồ Daou 2	28.724.401
5	Hồ Darana	31.197.146
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	300.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	3.328.622
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	25.724.765
5.1	Giai đoạn nghiên cứu khả thi	11.699.400
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, lập BCNCKT	39.766
2	Chi phí khảo sát	
	- Chi phí khảo sát địa hình	4.248.204
	- Chi phí khảo sát địa chất	4.366.948
3	Chi phí giám sát khảo sát địa hình địa chất giai đoạn NCKT	282.519
4	Chi phí lập báo cáo NCKT	785.790
5	Chi Phí thẩm tra báo cáo NCKT	158.173
6	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.320.000
7	Chi phí lập hồ sơ xin cấp phép sử dụng tài nguyên nước	498.000
5.2	Giai đoạn thiết kế BVTC	11.116.381
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	22.782
2	Chi phí khảo sát	
	- Chi phí khảo sát địa hình	3.406.064
	- Chi phí khảo sát địa chất	3.493.559
3	Chi phí giám sát khảo sát địa hình địa chất giai đoạn TKBVTC	209.735
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3.655.072
5	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	166.723
6	Chi phí thẩm tra dự toán, TDT	162.448
5.3	Giai đoạn đầu tư xây dựng	2.908.984
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	156.035
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị	19.110
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	2.731.685
4	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	2.154

VI	CHI PHÍ KHÁC	15.646.615
1	Phí thẩm định báo cáo NCKT	48.400
2	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư	665.724
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	160.681
4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	63.500
5	Phí thẩm định hồ sơ xin cấp phép sử dụng tài nguyên nước	18.000
6	Phí thẩm định thiết kế	99.101
7	Phí thẩm định dự toán	97.158
8	Chi phí bảo hiểm công trình	1.752.724
9	Chi phí quy đổi vốn	220.000
10	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	763.400
11	Chi phí hạng mục chung	6.412.406
12	Chi phí rà phá bom mìn	2.790.000
13	Chi phí kiểm toán	2.555.520
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	54.824.024
1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng	38.569.269
2	Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá	16.254.754
	TỔNG CỘNG	439.999.901
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (LÀM TRÒN)	440.000.000

ryu